CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
DN: C=VN, S=Hải Phòng, L=Quận Hải An, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0103018538
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-30 18:15:43
Foxit Reader Version: 9.4.1

TP. HẢI PHÒNG, THÁNG 10 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.277.089.603.481**	**1.778.093.737.508**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**3**	**11.738.727.620**	**31.514.852.089**
1.	Tiền	111		11.738.727.620	31.514.852.089
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4**	**238.725.973.806**	**159.928.485.195**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		238.725.973.806	159.928.485.195
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.261.699.700.718**	**1.168.960.265.967**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	887.614.228.235	900.366.545.637
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	320.205.668.749	167.917.506.717
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	7	59.940.233.595	106.736.643.474
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(6.060.429.861)	(6.060.429.861)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**679.411.578.283**	**361.318.871.138**
1.	Hàng tồn kho	141		679.411.578.283	361.318.871.138
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**85.513.623.054**	**56.371.263.119**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	3.041.575.928	4.261.438.635
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		81.081.226.823	51.399.396.591
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		1.390.820.303	710.427.893
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.193.397.149.968**	**1.091.718.357.807**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**13.553.502.189**	**13.428.913.877**
5.	Phải thu dài hạn khác	215	5.6	13.553.502.189	13.428.913.877
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**703.871.058.417**	**678.135.918.841**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	509.822.801.596	481.430.431.569
	- Nguyên giá	*222*		647.757.614.265	*601.864.124.297*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(137.934.812.669)	*(120.433.692.728)*
2.	TSCĐ thuê tài chính	224	V.12	177.872.867.262	185.396.569.101
	- Nguyên giá	*225*		197.369.772.026	*197.369.772.026*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		(19.496.904.764)	*(11.973.202.925)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	16.175.389.559	11.308.918.171
	- Nguyên giá	*228*		20.500.074.321	*15.036.788.688*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(4.324.684.762)	*(3.727.870.517)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**11.016.204.894**	**11.016.204.894**
	- Nguyên giá	*241*		11.016.204.894	*11.016.204.894*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*242*		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	**10**	**144.427.319.147**	**63.175.994.744**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		144.427.319.147	63.175.994.744
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**4**	**295.694.653.370**	**297.841.624.995**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		70.000.000.000	70.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		173.000.000.000	173.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		64.500.000.000	64.500.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	264		(12.605.346.630)	(10.458.375.005)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		800.000.000	800.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**24.834.411.951**	**28.119.700.456**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	24.834.411.951	28.119.700.456
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**3.470.486.753.449**	**2.869.812.095.315**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.413.905.900.105**	**1.849.058.835.537**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.052.700.227.788**	**1.439.630.392.435**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	517.159.197.531	173.171.139.657
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		227.946.436.147	152.499.022.796
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.804.441.807	2.949.035.494
4.	Phải trả người lao động	315		4.499.916.822	4.738.561.228
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	14.864.951.686	13.891.059.856
9.	Phải trả ngắn hạn khác	320	17	7.775.183.343	6.990.819.354
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	1.273.215.598.464	1.080.956.252.062
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.434.501.988	4.434.501.988
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**361.205.672.317**	**409.428.443.102**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	361.205.672.317	409.428.443.102
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.056.580.853.344**	**1.020.753.259.778**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**1.056.580.853.344**	**1.020.753.259.778**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		900.000.000.000	900.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(200.000.000)	(200.000.000)
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(1.530.000)	(1.530.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.885.826.969	5.885.826.969
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		150.896.556.375	115.068.962.809
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		115.068.962.809	94.629.585.900
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		35.827.593.566	20.439.376.909
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.470.486.753.449**	**2.869.812.095.315**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ THU HOÀI	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Luỹ kế hết Q3/2026	Quý 3 năm 2025	Luỹ kế hết Q3/2025
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**21**	**854.475.001.389**	**2.430.046.469.484**	**692.660.260.892**	**1.937.531.319.713**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	264.284.793	862.231.538	-	39.684.384
3	**Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ**	**10**		**854.210.716.596**	**2.429.184.237.946**	**692.660.260.892**	**1.937.491.635.329**
4	Giá vốn hàng bán	11	23	768.438.080.679	2.194.168.731.288	648.306.954.712	1.804.159.826.973
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**85.772.635.917**	**235.015.506.658**	**44.353.306.180**	**133.331.808.356**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	3.936.877.929	11.642.244.976	426.440.644	2.473.579.823
7	Chi phí tài chính	23	25	35.749.596.264	103.962.898.200	23.664.062.004	72.116.652.805
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*33.088.529.208*	*100.207.857.688*	*24.403.528.936*	*71.970.918.106*
8	Chi phí bán hàng	24	26	40.840.390.213	78.133.963.668	4.689.933.525	15.785.888.701
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	9.494.758.109	27.352.413.737	11.076.916.050	29.699.623.012
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**3.624.769.260**	**37.208.476.029**	**5.348.835.245**	**18.203.223.661**
11	Thu nhập khác		28	-	475.356.581	1.150.732.266	1.175.996.846
12	Chi phí khác	32	28	423.328.883	1.856.239.044	461.496.445	2.088.279.166
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(423.328.883)**	**(1.380.882.463)**	**689.235.821**	**(912.282.320)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)**	**50**		**3.201.440.377**	**35.827.593.566**	**6.038.071.066**	**17.290.941.341**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**3.201.440.377**	**35.827.593.566**	**6.038.071.066**	**17.290.941.341**

TP. Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ THU HOÀI	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**35.827.593.566**	**17.290.941.341**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.621.636.025	22.388.283.368
- Các khoản dự phòng	03	2.146.971.625	(2.272.437.152)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	276.462.906	3.045.567.757
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(840.423.415)
- Chi phí lãi vay	06	103.322.720.508	71.970.918.106
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**167.195.384.630**	**111.582.850.005**
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	86.597.558.930	(10.073.266.567)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(318.092.707.145)	78.621.924.701
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	191.542.704.787	(62.129.474.044)
- (Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	4.505.151.212	(4.663.509.363)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(101.723.001.162)	(67.527.871.290)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(870.162.735)	(25.190.831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(4.378.890.594)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(337.314.124)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**28.817.614.393**	**41.406.572.017**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(130.506.113.686)	(91.941.173.558)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(120.711.108.503)	(37.788.169.560)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.671.999.999	3.065.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(64.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	36.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.914.332.647	1.364.126.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(192.630.889.543)**	**(153.800.216.670)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.304.890.347.356	1.535.783.880.712
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.136.511.010.156)	(1.422.369.575.737)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(24.342.761.583)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**144.036.575.617**	**113.414.304.975**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**(19.776.699.533)**	**1.020.660.322**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**31.514.852.089**	16.016.322.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	575.064	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**11.738.727.620**	**17.036.983.180**

TP. Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ THU HOÀI	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (dưới dây được gọi tắt là "Công ty') tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 11 tháng 12 năm 2025. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 đồng (Chín trăm tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PLP.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sợi nhân tạo; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chư được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán ô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thô; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Tái chế phế liệu;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao tại Hải Phòng và đã đưa nhà máy vào hoạt động sản xuất.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

- **Các đơn vị trực thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính

Chi nhánh Nghệ An	Nghệ An	Khai thác và sản xuất đá
Nhà máy Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất tấm ván sàn
Văn phòng đại diện Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Văn phòng đại diện Nghệ An	Nghệ An	Khai thác đá

- **Các công ty con, công ty liên kết tại ngày 30/09/2026, bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Số 84 đường Hậu Cần, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng	Kinh doanh bất động sản	49,50%	49,50%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Neo Global	Xóm Hợp Tiến, xã Đông Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	70%	70%

2. CHUẨN MỰC VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2,2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 15
Quyền sử dụng đất	20 - 50

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2,12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

- Các chi phí liên quan đến cấp giấy phép và đầu tư khai thác mỏ tại chi nhánh Nghệ An phân bổ theo thời gian khai thác còn lại khu mỏ, thời gian phân bổ trong vòng 19 năm.

-Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin vậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/09/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2,23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2111132468 ngày 29/12/2023 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với thu nhập từ Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/8/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đã ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp" được hưởng ưu đãi theo quy định của Pháp luật. Đây là dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

-Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đã ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp" là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp. (Năm 2026 là năm thứ 8 được hưởng ưu đãi thuế);
-Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập tư Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao" (Năm 2026 là năm thứ 3 được hưởng ưu đãi);
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	10.773.950.028	2.441.221.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	964.777.592	29.073.630.194
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương dương tiền	-	-
Cộng	**11.738.727.620**	**31.514.852.089**

3.2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	***238.725.973.806***		***159.928.485.195***	
Tiền gửi có kỳ hạn	**118.206.943.698**	-	**113.867.835.195**	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	*7.000.000.000*		7.000.000.000	
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	*35.538.226.703*		34.662.650.994	
-Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*10.847.250.694*		10.505.184.201	
-Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch	*43.300.000.000*		40.300.000.000	
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*21.521.466.301*		21.400.000.000	
Cho vay	120.519.030.108	-	46.060.650.000	-
			21.400.000.000	
Đầu tư dài hạn	***800.000.000***	-	***800.000.000***	-
Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-
Trái phiếu	800.000.000	-	800.000.000	-
Cộng	**239.525.973.806**	-	**160.728.485.195**	-

3.3 Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	800.232.642.290		***697.589.361.594***	
Công ty CP Neo Floor	56.928.034.019		117.785.332.117	
Công ty CP SPC Hà Nội	30.453.551.926		84.991.851.926	
Công ty TNHH Vũ Hoàng Việt Nam	393.672.631.163	-	177.943.126.570	-
Công ty CP Quốc tế Minh Hải	45.390.739.520	-	78.002.767.593	-
Công ty CP thương mại Nhựa Hà Nội	110.796.726.931	-	8.808.503.745	-
Công ty CP thương mại dịch vụ TCT Việt Nam	19.548.181.000		21.874.478.976	
Các đối tượng khác	230.824.363.676		410.960.484.710	
Cộng	**887.614.228.235**	-	**900.366.545.637**	-

3.4 Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Kinh Doanh Neo Global	22.424.894.324		6.996.738.324	-
Phale Trading Pte.Ltd	44.833.972.809		50.058.200.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Á Châu	7.967.045.943		39.275.686.740	
Công ty TNHH MD Trading Việt Nam	67.962.320.039		-	
Giant Crown	-		67.693.760.840	
Các đối tượng khác	177.017.435.634	-	3.893.120.813	-
Cộng	**320.205.668.749**	-	**167.917.506.717**	-

3.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn			***106.736.643.474***	
Tạm ứng	50.403.588.901	-	94.012.966.176	-

Phải thu khác	9.536.644.694	-	12.723.677.298	-
Cộng	**59.940.233.595**	-	**106.736.643.474**	-

3.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	22.559.076.932	-		-
Nguyên liệu, vật liệu	261.245.375.686	-	113.231.384.900	-
Công cụ, dụng cụ	6.038.283.214	-	7.956.318.813	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.168.000	-	-	-
Thành phẩm	98.193.691.189	-	80.340.412.329	-
Hàng hóa	291.357.983.262	-	159.790.755.096	-
Cộng	**679.411.578.283**	-	**361.318.871.138**	-

3.7 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án khác	144.427.319.147	63.175.994.744
Cộng	**144.427.319.147**	**63.175.994.744**

3.8 Chi phí trả trước

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	*3.041.575.928*	*4.261.438.635*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.282.854.815	1.140.854.893
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	758.721.113	778.185.725
b. Dài hạn	*24.834.411.951*	*28.119.700.456*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	601.031.101	2.521.947.670
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.233.380.850	24.232.767.880
Cộng	**27.875.987.879**	**32.381.139.091**

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
	272.577.793.724	**272.727.377.750**	**40.850.860.919**	**4.308.831.085**	**11.399.260.819**	**601.864.124.297**
Mua trong năm	1,859,424,105	38,379,545,158	1,763,953,818	4,090,566,887		**46,093,489,968**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	-		-	-	(200.000.000)	**(200.000.000)**
Số dư ngày 30/09/2026	**274,437,217,829**	**311,106,922,908**	**42,614,814,737**	**8,399,397,972**	**11,199,260,819**	**647,757,614,265**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
	15.079.907.117	**87.307.518.292**	**15.524.589.386**	**1.393.975.679**	**1.127.702.254**	**120.433.692.728**
Khấu hao trong năm	5.407.677.193	7.344.938.633	3.534.278.739,0	371.727.438,0	842.497.938	**17.501.119.941**
Thanh lý, nhượng bán		-		-		-
Phân loại lại	-	-	-	-		-
Giảm khác		-	-			-
Số dư ngày 30/09/2026	**20.487.584.310**	**94.652.456.925**	**19.058.868.125**	**1.765.703.117**	**1.970.200.192**	**137.934.812.669**
Giá trị còn lại						
	257,497,886,607	**185,419,859,458**	**25,326,271,533**	**2,914,855,406**	**10,271,558,565**	**481,430,431,569**
Tại ngày 30/09/2026	**253,949,633,519**	**216,454,465,983**	**23,555,946,612**	**6,633,694,855**	**9,229,060,627**	**509,822,801,596**

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/09/2026, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/2026 là 4.009.810.304 VNĐ với giá trị khấu hao trong năm là 281.939.787 VNĐ.

3.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ MUA TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	
	197.369.772.026
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư ngày 30/09/2026	**197.369.772.026**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Tại ngày 01/01/2026	**11.973.202.925**
Khấu hao trong năm	7.523.701.839
Số dư ngày 30/09/2026	**19.496.904.764**
Giá trị còn lại	
	185.396.569.101
Số dư ngày 30/09/2026	**177.872.867.262**

3,12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình đường sắt	200.687.920	200.687.920	200.687.920	200.687.920
Công Ty Tnhh Dự Án Năng Lượng Tái Tạo Việt Nam Totalenergies Eneos	31.180.885.048	31.180.885.048	-	-
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	27.845.819.320	27.845.819.320	5.033.428.420	5.033.428.420
Công ty Cổ phần 2R Việt	123.310.488.013	123.310.488.013	19.762.990.748	19.762.990.748
Jiangsu Qingfu Import Export Co.,Ltp	31.905.218.882	31.905.218.882	-	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	3.635.237.232	3.635.237.232	17.479.787.850	17.479.787.850
Công ty TNHH MD Trading Việt Nam		-	16.908.554.921	16.908.554.921
Công ty Cổ phần Ahas Việt Nam	47.416.997.876	47.416.997.876	21.178.126.800	21.178.126.800
Công Ty Cổ Phần Thuận Đức	10.683.491.448	10.683.491.448	4.973.110.830	4.973.110.830
Công ty TNHH Vật Liệu mới Hiệp Hằng Việt Nam	13.303.326.640	13.303.326.640	214.920.000	214.920.000
Unilin BV	22.001.345.158	22.001.345.158	14.611.815.581	14.611.815.581
Các đối tượng khác	205.675.699.994	205.675.699.994	72.807.716.587	72.807.716.587
	517.159.197.531	**517.159.197.531**	**173.171.139.657**	**173.171.139.657**

3.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2026
Phải nộp				
Thuế GTGT	57.013.818	10.152.876.558	10.154.406.153	55.484.223
Thuế xuất nhập khẩu				-
Thuế TNDN				-
Thuế TNCN	48.121.242	312.494.720	81.247.979	279.367.983
Thuế tài nguyên	218.959.431	3.371.637.896	2.817.371.192	773.226.135
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.406.486.327	2.155.620.965	1.892.330.520	1.669.776.772
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.218.454.676	10.220.000	1.202.087.982	26.586.694
Cộng	**2.949.035.494**	**16.002.850.139**	**16.147.443.826**	**2.804.441.807**

3.14 Chi phí phải trả

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay		1.579.890.840
Chi phí bản quyền khóa hèm	3.903.910.160	6.022.496.519
Chi phí phải trả khác	10.961.041.526	6.288.672.497
Cộng	**14.864.951.686**	**13.891.059.856**

3.15 Phải trả khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	***7.775.183.343***	***6.990.819.354***
Các khoản bảo hiểm và KPCĐ	2.955.317.597	3.424.167.457

Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.819.865.746	3.566.651.897
b) Dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	**7.775.183.343**	**6.990.819.354**

3.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**1.273.215.598.464**	**1.273.215.598.464**	**2.210.193.881.956**	**2.017.934.535.554**	**1.080.956.252.062**	**1.080.956.252.062**
a1) Vay ngắn hạn	***1.273.215.598.464***	***1.273.215.598.464***	***2.210.193.881.956***	***2.017.934.535.554***	***1.080.956.252.062***	***1.080.956.252.062***
Công Ty Cổ Phần Thương Mại & Du Lịch Tân Việt An	-	-	5.400.000.000	5.400.000.000		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	249.166.723.322	249.166.723.322	537.986.234.847	288.819.511.525		
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Đống Đa	524.047.102.481	524.047.102.481	835.334.169.611	798.237.215.964	486.950.148.834	486.950.148.834
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hải Phòng	-	-		189.937.859.771	189.937.859.771	189.937.859.771
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	248.086.165.313	248.086.165.313	370.254.793.504	256.068.624.622	133.899.996.431	133.899.996.431
Ngân Hàng VIB - Cn Sở Giao Dịch	95.651.315.457	95.651.315.457	184.473.498.281	186.818.961.715	97.996.778.891	97.996.778.891
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong - Chi Nhánh Hải Phòng	36.518.663.245	36.518.663.245	73.060.632.897	73.141.642.278	36.599.672.626	36.599.672.626
Ngân hàng Agribank - CN thủ đô	-	-	61.207.981.968	140.745.243.250	79.537.261.282	79.537.261.282
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai	72.710.833.630	72.710.833.630	142.476.570.848	69.765.737.218	-	-
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	47.034.795.016	47.034.795.016			47.034.795.016	47.034.795.016
Ngân Hàng Tmcp Quân Đội - Chi Nhánh Hải Phòng	-	-		8.999.739.211	8.999.739.211	8.999.739.211
b) Vay dài hạn	**361.205.672.317**	**361.205.672.317**	**8.999.739.211**	**57.222.509.996**	**409.428.443.102**	**409.428.443.102**
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	116.304.305.363	116.304.305.363		24.342.761.583	140.647.066.946	140.647.066.946
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	159.404.724.824	159.404.724.824		28.379.925.143	187.784.649.967	187.784.649.967
Ngân Hàng Tmcp Quân Đội - Chi Nhánh Hải Phòng	85.496.642.130	85.496.642.130	8.999.739.211	4.499.823.270	80.996.726.189	80.996.726.189
Tổng cộng	**1.634.421.270.781**	**1.634.421.270.781**	**2.219.193.621.167**	**2.075.157.045.550**	**1.490.384.695.164**	**1.490.384.695.164**

3.18 Vốn chủ sở hữu

a) Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*90.000.000*	*90.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- Cổ phiếu phổ thông	153	153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.999.847	89.999.847
- Cổ phiếu phổ thông	*89.999.847*	*89.999.847*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

b) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2026	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/09/2026
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969
Cộng	**5.885.826.969**	-	-	**5.885.826.969**

3.19 Các khoản mục ngoài bảng

	30/09/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
Tiền gửi ngân hàng USD	4.031,11	14.735,85

3.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.430.046.469.484	1.937.531.319.713
Cộng	**2.430.046.469.484**	**1.937.531.319.713**

3.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Chiết khấu thương mại	0	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	862.231.538	39.684.384
Cộng	**862.231.538**	**39.684.384**

3.22 Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Giá vốn hàng bán	2.194.168.731.288	1.804.159.826.973
Cộng	**2.194.168.731.288**	**1.804.159.826.973**

3.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.642.244.976	2.473.579.823
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**11.642.244.976**	**2.473.579.823**

3.24 Chi phí tài chính

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	100.207.857.688	71.970.918.106
Chi phí tài chính khác	3.755.040.512	145.734.699

Cộng	**103.962.898.200**	**72.116.652.805**

3.25 Thu nhập khác

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		-
Thu nhập khác	475.356.581	1.175.996.846
Cộng	**475.356.581**	**1.175.996.846**

3.26 Chi phí khác

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Chi phí khác	1.856.239.044	2.088.279.166
Cộng	**1.856.239.044**	**2.088.279.166**

3.27 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
a. Chi phí bán hàng	78.133.963.668	15.785.888.701
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.352.413.737	29.699.623.012
Cộng	**105.486.377.405**	**45.485.511.713**

3.28 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**

3.29 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2025 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.

TP. Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ THU HOÀI	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN

M.S.D.N: 0[illegible]8538 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG